

Số: 1274/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 29 tháng 5 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khí  
công nghiệp Messer Hải Phòng - Chi nhánh Hải Dương ngày 25 tháng 9 năm  
2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
379/TTr-TNMT ngày 27 tháng 5 năm 2024.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Hải Phòng  
- Chi nhánh Hải Dương, địa chỉ tại Khu dân cư Hiệp Thượng, phường Hiệp Sơn,  
thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi  
trường của Nhà máy tách và hóa lỏng khí công nghiệp tại phường Hiệp Sơn, thị  
xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tách và hóa lỏng khí công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải  
Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200134811-001, do  
phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký  
lần đầu ngày 28/02/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 03/12/2019. Giấy  
chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4112000002 do Sở Kế hoạch và đầu tư  
tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2008; chứng nhận thay đổi

lần thứ 4 ngày 01/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0200134811-001.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Tách và hóa lỏng khí phục vụ cho ngành luyện kim như Ôxy, Ni-tơ và Ar-gôn,... từ khí tự nhiên.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 26.967,2 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Xây dựng nhà máy tách và hóa lỏng khí phục vụ cho ngành luyện kim như Ôxy, Ni-tơ và Ar-gôn... (từ khí tự nhiên), công suất 42.000 Nm<sup>3</sup>/h, trong đó công suất tinh chế khí Ô-xy tinh khiết (sản phẩm Lox 6.0) là 1.000 Nm<sup>3</sup>/h, chủ yếu để cấp khí tại chỗ cho dự án sản xuất thép của Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát và phân phối cho khách hàng khu vực phía Bắc.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Hải Phòng - Chi nhánh Hải Dương

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Hải Phòng - Chi nhánh Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày 16 tháng 7 năm 2027.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Kinh Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH khí công nghiệp Messer  
Hải Phòng - chi nhánh Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-UBND  
ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vận hành trung tâm kết hợp hành chính văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải từ bếp ăn tập thể.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động làm mát khí trong quá trình sản xuất (rửa khí).
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động làm mát máy móc thiết bị.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng số 01: Tương ứng với dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 10m<sup>3</sup>/ngày.
- Dòng số 02: Tương ứng với dòng nước thải từ các hệ thống làm mát, lưu lượng 175 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn thuộc phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương sau đó ra sông Kinh Thầy.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn thuộc phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>):

+ Điểm xả nước thải sinh hoạt (dòng số 01): X<sub>1</sub>(m) = 2324134; Y<sub>1</sub>(m) = 608244.

+ Điểm xả nước thải làm mát (dòng số 02): X<sub>2</sub>(m) = 2324134; Y<sub>2</sub>(m) = 608244.

#### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 185 m<sup>3</sup>/ngày.

##### 2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải 10m<sup>3</sup>/ngày đem theo đường ống PPR D25 chiều dài khoảng 720m thoát vào kênh dẫn cống

Ba Khanh - Hiệp Sơn thuộc phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo phương thức tự chảy.

- Nước thải công nghiệp (làm mát) của 4 hệ thống làm mát được thu về 4 hố gom (mỗi hệ thống tương ứng với một hố gom), sau đó theo đường ống thép D300,  $i=0,3\%$ , tổng chiều dài 615m ra Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn thuộc phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo phương thức tự chảy.

### 2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng số 01: Xả thải liên tục 24/24 giờ.

- Dòng số 02: Xả thải gián đoạn 8/24 giờ.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận* phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Trong đó:

a) *Đối với nước thải sinh hoạt*: Chất lượng nước thải sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (dòng số 01) mức A, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K=1,2$ , cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5÷9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	42		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	42		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng colifoms	MPN/100ml	3.000		

b) *Đối với nước làm mát*: Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước làm mát thải tương đương hoặc tốt hơn chất lượng nước mặt sông Kinh Thầy tại thời điểm quan trắc. Riêng đối với thông số nhiệt độ, pH, Clo dư phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, mức A, giá trị  $C_{max}$  với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,1$ , cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6÷9		
3	Clo dư	mg/l	0,99		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh (nguồn số 01) sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC D200, độ dốc  $i=0,5\%$ , tổng chiều dài khoảng 74m và nước thải khu bếp ăn (nguồn số 02) sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ theo đường rãnh BTCT B300 chiều dài khoảng 50m dẫn về hố gom nước thải và bơm lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  để xử lý.

- Nước sau khi làm mát khí, máy móc, thiết bị của 4 dây chuyền sản xuất (nguồn số 03 và nguồn số 04) được thu gom bằng đường ống thép D300 riêng về hệ thống làm mát (tháp giải nhiệt) tương ứng với mỗi dây chuyền. Nước sau khi giải nhiệt được thu gom về bể chứa, tại đây châm bổ sung hóa chất chống cáu cặn, ăn mòn và diệt vi sinh vật, sau đó 90% lượng nước được chứa trong bể chứa để tuần hoàn lại cho quá trình làm mát, 10% lượng nước từ bể chứa tự chảy vào hố gom kích thước khoảng  $2\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m}$  (4 hố gom tương ứng với 4 hệ thống). Từ 4 hố gom, nước thải theo đường ống thép D300,  $i=0,3\%$ , tổng chiều dài 615m ra Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

#### 1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

##### a) Bể tự hoại, bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Nước thải bếp ăn → Song chắn rác → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $10\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

- Dung tích thiết kế:

+ 01 bể tự hoại tại khu vực vận hành trung tâm kết hợp hành chính văn phòng và khu vực dây chuyền giai đoạn 1 dung tích  $5\text{m}^3$ .

+ 01 bể tách mỡ dung tích  $3\text{m}^3$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

*b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Tách rác thô → Hồ thu → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Bể chứa nước sau lọc → Đường ống PPR D25 → Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

- Công suất thiết kế hệ thống: 10m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể thu gom 2,16 m<sup>3</sup>; bể điều hòa 4,0 m<sup>3</sup>; bể thiếu khí 2,16 m<sup>3</sup>; bể hiếu khí 5,04 m<sup>3</sup>; bể lọc màng MBR 1,56 m<sup>3</sup>; bể chứa nước sau xử lý 0,76 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen (NaClO): 50g/ngày. Mật rỉ đường: 0,2kg/3 ngày.

*1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải làm mát*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Tại bể chứa nước làm mát được đặt các cảm biến đo chỉ số nhiệt độ, pH. Dựa vào kết quả đo nồng độ pH, nhiệt độ tại bể chứa để đưa ra quy trình xử lý phù hợp, gồm:

+ Nước thải tại bể chứa đạt pH = 6÷9 → Hồ gom → Đường ống thép D300 → Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

+ Nước thải tại bể chứa nằm ngoài khoảng pH = 6÷9 → Bơm bổ sung hóa chất trung hòa pH tại bể chứa → Hồ gom → Đường ống thép D300 → Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

+ Nước thải tại bể chứa có nhiệt độ < 40<sup>0</sup>C → Hồ gom → Đường ống thép D300 → Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

+ Nước thải tại bể chứa có nhiệt độ > 40<sup>0</sup>C → Bơm trở lại tháp giải nhiệt để làm giảm nhiệt độ → Bể chứa → Hồ gom → Đường ống thép D300 → Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn.

- Số lượng: 4 hệ thống tương ứng 4 dây chuyền nước làm mát.

- Tổng công suất 4 hệ thống: 175m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật mỗi hệ thống:

+ 01 bộ cảm biến đo pH và nồng độ các hóa chất bổ sung trong nước: Điện áp cung cấp: 90-240VAC, 50-60Hz; Rơ le bảo động 1,0A SB.

+ 01 bộ cảm biến đo nhiệt độ: Kích thước 96x96mm; điện áp cung cấp 100-240VAC, 50-60Hz; thang đo: -100-600<sup>0</sup>C.

- Hóa chất: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, 3DT129, 3DT125, 3DT304, NaClO (R) 7330, NaClO (R) 3430; Nalsperse (R) 7348; Nalsperse (R) 437; (khối lượng bổ sung tùy thuộc vào độ pH của nước làm mát tại hồ gom).

*1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải*

- *Biện pháp phòng ngừa:*

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy bơm nước 0,75kW; 01 máy thổi khí 1,1kW; 01 thiết bị cảm biến đo pH; 01 thiết bị cảm biến đo nhiệt độ, 01 bơm chìm 1,1kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

+ Trường hợp xảy ra sự cố với các thiết bị của hệ thống xử lý nước làm mát (đầu đo pH, cảm biến nhiệt, bơm chìm...) cần thay thế kịp thời. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, bơm nước làm mát trở lại bể chứa hoặc Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong trường hợp bể chứa không còn khả năng lưu chứa.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với hệ thống xử lý nước làm mát: Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, hệ thống xử lý nước làm mát có sử dụng hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

- Hạng mục công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải sinh hoạt trước xử lý tại hố thu	01
2	Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại điểm xả nước thải	01



2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thi công lắp đặt hoàn thiện thiết bị cảm biến nhiệt độ của hệ thống nước làm mát và hệ thống thoát nước thải, thông số kỹ thuật của hệ thống theo Mục 1 phần B của phụ lục này. Thời gian hoàn thiện trước 01/11/2024.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt mức A của QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị  $C_{max}$  với  $K=1,2$ ); nước thải công nghiệp (nước làm mát) sau xử lý đảm bảo các thông số nhiệt độ, pH, clo dư đạt mức A của QCVN 40:2011/BTNMT ( $C_{max}$  với  $K_q=0,9$  và  $K_f=1,1$ ) trước khi xả thải vào Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn, phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3.4. Trong quá trình xả thải vào Kênh dẫn cống Ba Khanh - Hiệp Sơn nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.8. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.9. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.10. Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Hải Phòng - Chi nhánh Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải, nước làm mát không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục II

# ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-UBND  
ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhà máy nén khí 1 - line 1.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà máy nén khí sản phẩm - line 1.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà máy nén khí 2 - line 2.
- Nguồn số 04: Khu vực nhà máy nén khí 3 - line 3.
- Nguồn số 05: Khu vực nhà máy nén khí 4 - line 4.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°	
	X(m)	X(m)
Nguồn số 01	2324613	607710
Nguồn số 02	2324577	607727
Nguồn số 03	2324570	607672
Nguồn số 04	2324482	607812
Nguồn số 05	2324546	607803

#### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Lắp đặt thiết bị có độ ồn cao ở xa khu vực làm việc và sử dụng thiết bị chống ồn (nút bịt tai) cho công nhân.

- Các dây chuyền sản xuất đều được lắp thiết bị giảm tiếng ồn.

- Công ty đã trang bị thiết bị tiêu âm, bộ tiêu âm (silencer) có cấu tạo đơn giản được đặt trước van xả của máy nén khí để giảm âm khi xả ra ngoài.

- Nhà xưởng máy nén khí được bọc cách nhiệt cách âm dày tối thiểu 10 cm cho tường và mái nhà xưởng.

- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại nhà máy.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu vực nhà máy làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

### Phụ lục III

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-UBND  
ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	200	16 01 12	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	60	16 01 06	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.000	17 02 03	NH
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	1.680	18 01 03	KS
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	1.125	18 01 02	KS
6	Giẻ lau, vải bảo vệ dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1.495	18 02 01	KS
	<b>Tổng</b>		<b>6.560</b>		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	100	18 01 05
2	Kim loại và hợp kim không lẫn CTNH	360	11 04 03
3	Bùn thải từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại	8.785	12 06 10

4	Bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước	8.400	-
	<b>Tổng</b>	<b>17.645</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 800kg/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: 04 thùng nhựa dung tích loại 120 lít/thùng.

2.1.2. *Kho chứa chất thải nguy hại*

- Diện tích kho chứa: 30m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền BTCT, tường xây gạch cao 2m, có mái che bằng tôn cao 3m, chia thành 5 ngăn riêng biệt ngăn cách nhau bằng tường xây gạch. Bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo theo quy định; bố trí thiết bị PCCC (02 bình bột chữa cháy, 01 xô cát, 01 xẻng).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại: Định kỳ 06 tháng/lần hoặc khi khối lượng lớn, thuê đơn vị có chức năng hút đi xử lý.

- Đối với bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Định kỳ 1 năm/lần tiến hành nạo vét và thuê đơn vị có chức năng hút đi xử lý.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Khi khối lượng lớn, thuê đơn vị có chức năng hút đi xử lý.

- Chất thải công nghiệp thông thường còn lại: Được thu gom về kho chứa.

2.2.2. *Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường*

- Diện tích kho chứa: 24m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: 10 thùng nhựa dung tích khoảng 50 lít có nắp đậy đặt tại khu văn phòng, sân đường nội bộ.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí.

**3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:** Không có.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

## Phụ lục IV

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1274/GPMT-UBND  
ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.